

THÔNG BÁO
Về kết quả xét, cấp học bổng khuyến khích học nghề
Năm học 2022 – 2023

Căn cứ Biên bản số 141/BB-CDYT ngày 07 tháng 3 năm 2024 của Trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang về việc xét, cấp học bổng khuyến khích học nghề năm học 2022-2023;

Trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang thông báo về kết quả xét, cấp học bổng khuyến khích học nghề năm học 2022-2023, cụ thể như sau:

1. Điểm xét, cấp học bổng khuyến khích học nghề

*** Học kỳ I, năm học 2022-2023:**

TT	Ngành đào tạo	Điểm xét			Ghi chú
		Loại Xuất sắc	Loại Giỏi	Loại khá	
1	Ngành Điều dưỡng khóa 13	≥ 3.60	≥ 3.20	≥ 3.30	
2	Ngành Điều dưỡng khóa 14	≥ 3.60		≥ 2.50	
3	Ngành Điều dưỡng khóa 22	≥ 3.50	≥ 3.00	≥ 2.94	HB loại khá HT: 2.94; RL ≥ 75
4	Ngành Dược khóa 7	≥ 3.60	≥ 3.20	≥ 2.88	
5	Ngành Dược khóa 8	≥ 3.60	≥ 3.20	≥ 3.00	HB loại khá HT: 3.00; RL ≥ 73
6	Ngành Dược khóa 22		≥ 3.00	≥ 3.05	HB loại khá HT: 3.05; RL: 74
7	Ngành Y sĩ khóa 12		≥ 3.20	≥ 3.06	HB loại khá HT: 3.06; RL: 81
8	Ngành Y sĩ khóa 22		≥ 3.00		

*** Học kỳ II, năm học 2022-2023:**

TT	Ngành đào tạo	Điểm xét học			Ghi chú
		Loại Xuất sắc	Loại Giỏi	Loại khá	
1	Ngành Điều dưỡng khóa 13		≥ 3.60		
2	Ngành Điều dưỡng khóa 14			≥ 2.71	HB loại khá HT: 2.71; RL ≥ 73

TT	Ngành đào tạo	Điểm xét học			Ghi chú
		Loại Xuất sắc	Loại Giỏi	Loại khá	
3	Ngành Điều dưỡng khóa 22		≥ 3.00	≥ 3.00	HB loại khá HT: 3.00; RL: 78
4	Ngành Dược khóa 7	≥ 3.60	≥ 3.72		HB loại giỏi HT: 3.72; RL ≥ 86
5	Ngành Dược khóa 8		≥ 3.20	≥ 3.11	HB loại khá HT: 3.11; RL ≥ 71
6	Ngành Dược khóa 22		≥ 3.00	≥ 3.08	HB loại khá HT: 3.08; RL ≥ 75
7	Ngành Y sĩ khóa 12			≥ 3.15	
8	Ngành Y sĩ khóa 22		≥ 3.00	≥ 2.69	

2. Danh sách dự kiến được cấp học bổng khuyến khích học nghề

* **Học kỳ I, năm học 2022-2023:** 58 học sinh, sinh viên, (có danh sách kèm theo);

* **Học kỳ II, năm học 2022-2023:** 58 học sinh, sinh viên, (có danh sách kèm theo);

3. Thời gian tiếp nhận và giải quyết khiếu nại của học sinh, sinh viên:

Từ ngày ra thông báo đến hết ngày 31/3/2024

4. Lưu ý

- Danh sách dự kiến trên có thể thay đổi khi có kết quả khiếu nại chính xác của học sinh, sinh viên.

- Học sinh, sinh viên có tên trong danh sách nêu trên, cung cấp thông tin số tài khoản cá nhân qua đường link:

https://docs.google.com/forms/d/e/1FAIpQLSfjvFz--Kb17LGUxUtKitLharzCRmEEd0i_Fs95P5a0L59AyQ/viewform

Hoặc quét mã QR và làm theo hướng dẫn



- Mọi khiếu nại hoặc thắc mắc về kết quả xét, cấp học bổng khuyến khích học nghề năm học 2022-2023, vui lòng liên hệ trực tiếp phòng Công tác Học sinh

- Sinh viên trong giờ hành chính (**gặp Cô Lê Thị Minh Nghĩa, Trưởng phòng**) để được giải đáp.

- Sau thời gian tiếp nhận và giải quyết khiếu nại được nêu ở trên, nhà trường sẽ tiến hành thủ tục cấp học bổng theo quy định.

Trên đây là Thông báo của Trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang về kết quả xét, cấp học bổng khuyến khích học nghề năm học 2022-2023. Đề nghị cố vấn học tập các lớp triển khai đến học sinh, sinh viên lớp mình phụ trách để thực hiện./.

Nơi nhận:

- Website/Fanpage Trường;
- CVHT;
- HSSV;
- Lưu: VT, CTHSSV (Tr).



KT.HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Trần Thanh Hải

DANH SÁCH

Dự kiến học sinh, sinh viên được cấp học bổng khuyến khích học nghề

Học kỳ I, năm học 2022 - 2023

(kèm theo Thông báo số 142/TB-CDYT ngày 07 tháng 3 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang)

TT	Lớp	MSSV	Họ tên		Điểm TBC HT	Xếp loại HT	Điểm RL	Xếp loại RL	Xếp loại HB	Mức HB/ tháng (đồng)	Số tháng lãnh HB	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
1	CĐD22A1	11.03.22.012	Nguyễn Thị Kim	Ngọc	3.42	Giỏi	70	Khá	Khá	1,140,000	5	5,700,000	
2	CĐD22A1	11.03.22.097	Lê Thị Mỹ	Tiên	3.37	Giỏi	72	Khá	Khá	1,140,000	5	5,700,000	
3	CĐD22A1	11.03.22.030	Đoàn Thị Hồng	Vẹn	3.16	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1,197,000	5	5,985,000	
4	CĐD22A2	11.03.22.042	Nguyễn Thị Điền	Hy	3.53	Xuất sắc	80	Tốt	Giỏi	1,197,000	5	5,985,000	
5	CĐD22A2	11.03.22.061	Lưu Ngọc	Trâm	3.37	Giỏi	81	Tốt	Giỏi	1,197,000	5	5,985,000	
6	CĐD22A2	11.03.22.057	Nguyễn Thị Minh	Thư	3.16	Giỏi	78	Khá	Khá	1,140,000	5	5,700,000	
7	CĐD22A2	11.03.22.068	Lê Thị Như	Ý	3.05	Giỏi	74	Khá	Khá	1,140,000	5	5,700,000	
8	CĐD22A3	11.03.22.079	Phan Thị Ngọc	Loan	3.42	Giỏi	79	Khá	Khá	1,140,000	5	5,700,000	
9	CĐD22A3	11.03.22.087	Nguyễn Ngọc Yến	Nhi	3.16	Giỏi	82	Tốt	Giỏi	1,197,000	5	5,985,000	
10	CĐD22A3	11.03.22.076	Huỳnh Thị Ngọc	Hưng	3.11	Giỏi	74	Khá	Khá	1,140,000	5	5,700,000	
11	CĐD22A5	11.03.22.159	Dương Thị Thùy	Trang	3.16	Giỏi	77	Khá	Khá	1,140,000	5	5,700,000	
12	CĐD22A5	11.03.22.139	Lê Nguyễn Băng	Khanh	3.05	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1,197,000	5	5,985,000	
13	CĐD22A6	11.03.22.202	Lê Thị Huyền	Trâm	3.53	Xuất sắc	80	Tốt	Giỏi	1,197,000	5	5,985,000	
14	CĐD22A6	11.03.22.190	Nguyễn Thị Thảo	Nhiên	3.11	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1,197,000	5	5,985,000	
15	CĐD22A6	11.03.22.188	Nguyễn Thị Diễm	Nhi	3.00	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1,197,000	5	5,985,000	

rau

TT	Lớp	MSSV	Họ tên		Điểm TBC HT	Xếp loại HT	Điểm RL	Xếp loại RL	Xếp loại HB	Mức HB/ tháng (đồng)	Số tháng lãnh HB	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
16	CĐD22A7	11.03.22.210	Nguyễn Thị Minh	Thư	3.26	Giỏi	75	Khá	Khá	1,140,000	5	5,700,000	
17	CĐDD22A1	11.01.22.027	Châu Minh	Thư	2.94	Khá	77	Khá	Khá	1,140,000	5	5,700,000	
18	CĐDD22A2	11.01.22.054	Nguyễn Thu	Thảo	3.29	Giỏi	72	Khá	Khá	1,140,000	5	5,700,000	
19	CĐDD22A2	11.01.22.049	Huỳnh Thị Kim	Mơ	3.18	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1,197,000	5	5,985,000	
20	CĐDD22A3	11.01.22.095	Trần Phan Duy	Lâm	3.65	Xuất sắc	77	Khá	Khá	1,140,000	5	5,700,000	
21	CĐDD22A3	11.01.22.073	Nguyễn Thị Nguyên	Thuật	3.24	Giỏi	86	Tốt	Giỏi	1,197,000	5	5,985,000	
22	CĐDD22A3	11.01.22.087	Trần Hoàng	Nam	2.94	Khá	83	Tốt	Khá	1,140,000	5	5,700,000	
23	CĐDD22A3	11.01.22.066	Nguyễn Thị Kim	Ngân	2.94	Khá	75	Khá	Khá	1,140,000	5	5,700,000	
24	CĐDD22A4	11.01.22.110	Nguyễn Huỳnh Yến	Vy	3.18	Giỏi	72	Khá	Khá	1,140,000	5	5,700,000	
25	DDCD 13A1	11.01.20.022	Lê Thị Như	Quỳnh	3.67	Xuất sắc	83	Tốt	Giỏi	1,197,000	5	5,985,000	
26	DDCD 13A1	11.01.20.020	Nguyễn Yến	Nhi	3.47	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1,197,000	5	5,985,000	
27	DDCD 13A1	11.01.20.001	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	3.47	Giỏi	77	Khá	Khá	1,140,000	5	5,700,000	
28	DDCD 13A1	11.01.20.019	Lưu Thị Kim	Ngân	3.33	Giỏi	77	Khá	Khá	1,140,000	5	5,700,000	
29	DDCD 13A1	11.01.20.016	Lê Trần Hương	Ly	3.27	Giỏi	81	Tốt	Giỏi	1,197,000	5	5,985,000	
30	DDCD 14.A1	11.01.21.015	Nguyễn Thị Ngọc	Nhi	3.00	Khá	72	Khá	Khá	1,140,000	5	5,700,000	
31	DDCD 14.A2	11.01.21.060	Trần Kim	Tuyết	3.00	Khá	71	Khá	Khá	1,140,000	5	5,700,000	
32	DDCD 14.A3	11.01.21.075	Trương Thị Hồng	Linh	2.71	Khá	77	Khá	Khá	1,140,000	5	5,700,000	
33	DDCD 14.A3	11.01.21.086	Phan Thị Cẩm	Thu	2.56	Khá	70	Khá	Khá	1,140,000	5	5,700,000	
34	DSCD 7A1	11.03.20.006	Dư Mỹ	Duyên	3.81	Xuất sắc	86	Tốt	Giỏi	1,197,000	5	5,985,000	
35	DSCD 7A1	11.03.20.014	Nguyễn Thị Hồng	Kiểm	3.44	Giỏi	92	Xuất sắc	Giỏi	1,197,000	5	5,985,000	

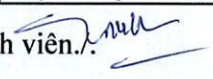
Handwritten signature

TT	Lớp	MSSV	Họ tên		Điểm TBC HT	Xếp loại HT	Điểm RL	Xếp loại RL	Xếp loại HB	Mức HB/ tháng (đồng)	Số tháng lãnh HB	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
36	DSCD 7A1	11.03.20.032	Lương Thị Thanh	Tuyền	3.44	Giỏi	75	Khá	Khá	1,140,000	5	5,700,000	
37	DSCD 7A1	11.03.20.017	Lê Thị Diễm	My	3.25	Giỏi	85	Tốt	Giỏi	1,197,000	5	5,985,000	
38	DSCD 7A1	11.03.20.019	Phan Trọng	Nhân	2.94	Khá	77	Khá	Khá	1,140,000	5	5,700,000	
39	DSCD 7A2	11.03.20.045	Nguyễn Thị Huỳnh	Nhi	2.88	Khá	70	Khá	Khá	1,140,000	5	5,700,000	
40	DSCD 7A3	11.03.20.133	Bùi Huỳnh	Như	3.69	Xuất sắc	86	Tốt	Giỏi	1,197,000	5	5,985,000	
41	DSCD 7A3	11.03.20.132	Nguyễn Tuyết	Minh	3.31	Giỏi	77	Khá	Khá	1,140,000	5	5,700,000	
42	DSCD 7A4	11.03.20.126	Nguyễn Huỳnh Thúy	Nga	3.13	Khá	74	Khá	Khá	1,140,000	5	5,700,000	
43	DSCD 7A5	11.03.20.140	Lưu Trần Hồng	Vân	3.13	Khá	74	Khá	Khá	1,140,000	5	5,700,000	
44	DSCD 8.A1	11.03.21.012	Phạm Huỳnh Như	Ngọc	3.61	Xuất sắc	91	Xuất sắc	Xuất sắc	1,254,000	5	6,270,000	
45	DSCD 8.A1	11.03.21.018	Mai Quốc	Phong	3.44	Giỏi	83	Tốt	Giỏi	1,197,000	5	5,985,000	
46	DSCD 8.A1	11.03.21.028	Lê Thị Ngọc	Tuyền	3.17	Khá	80	Tốt	Khá	1,140,000	5	5,700,000	
47	DSCD 8.A1	11.03.21.016	Nguyễn Thị Tú	Oanh	3.00	Khá	73	Khá	Khá	1,140,000	5	5,700,000	
48	DSCD 8.A2	11.03.21.058	Nguyễn Ngọc Phương	Uyên	3.17	Khá	76	Khá	Khá	1,140,000	5	5,700,000	
49	DSCD 8.A2	11.03.21.036	Nguyễn Lê Cẩm	Hương	3.00	Khá	76	Khá	Khá	1,140,000	5	5,700,000	
50	DSCD 8.A3	11.03.21.087	Trần Đặng Kim	Yến	3.22	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1,197,000	5	5,985,000	
51	DSCD 8.A4	11.03.21.110	Võ Dương Minh	Tài	3.61	Xuất sắc	85	Tốt	Giỏi	1,197,000	5	5,985,000	
52	DSCD 8.A4	11.03.21.109	Trần Nhựt	Quang	3.17	Khá	89	Tốt	Khá	1,140,000	5	5,700,000	
53	DSCD 8.A4	11.03.21.102	Lê Hoàng Minh	Mẫn	3.00	Khá	83	Tốt	Khá	1,140,000	5	5,700,000	
54	YS 12A1	21.06.21.019	Phan Lê Tường	Vy	3.59	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1,050,000	5	5,250,000	
55	YS 12A1	21.06.21.016	Đỗ Thị Xuân	Trúc	3.06	Khá	81	Tốt	Khá	1,000,000	5	5,000,000	



Handwritten signature

TT	Lớp	MSSV	Họ tên		Điểm TBC HT	Xếp loại HT	Điểm RL	Xếp loại RL	Xếp loại HB	Mức HB/ tháng (đồng)	Số tháng lãnh HB	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
56	YS 22A1	21.06.22.008	Phạm Thụy Ngọc	Hân	3.65	Xuất sắc	82	Tốt	Giỏi	1,050,000	5	5,250,000	
57	YS 22A1	21.06.22.028	Bùi Thị	Xuyến	3.18	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1,050,000	5	5,250,000	
58	YS 22A1	21.06.22.026	Phạm Thị Thanh	Tuyền	3.12	Giỏi	86	Tốt	Giỏi	1,050,000	5	5,250,000	

Danh sách này có 58 học sinh, sinh viên. 

DANH SÁCH

Dự kiến học sinh, sinh viên được cấp học bổng khuyến khích học nghề

Học kỳ II, năm học 2022 - 2023

(kèm theo Thông báo số 142/TB-CDYT ngày 07 tháng 3 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang)

TT	Lớp	MSSV	Họ tên		Điểm TBC HT	Xếp loại HT	Điểm RL	Xếp loại RL	Xếp loại HB	Mức HB/ tháng (đồng)	Số tháng lãnh HB	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
1	DDCD 13A1	11.01.20.001	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	3.80	Xuất sắc	84	Tốt	Giỏi	1,197,000	5	5,985,000	
2	DDCD 13A3	11.01.20.074	Võ Thị Cẩm	Tú	3.80	Xuất sắc	83	Tốt	Giỏi	1,197,000	5	5,985,000	
3	DDCD 13A2	11.01.20.040	Nguyễn Thị Trúc	Lâm	3.80	Xuất sắc	83	Tốt	Giỏi	1,197,000	5	5,985,000	
4	DDCD 13A1	11.01.20.022	Lê Thị Như	Quỳnh	3.80	Xuất sắc	83	Tốt	Giỏi	1,197,000	5	5,985,000	
5	DDCD 13A3	11.01.20.071	Nguyễn Thị Minh	Thư	3.60	Xuất sắc	83	Tốt	Giỏi	1,197,000	5	5,985,000	
6	DDCD 13A1	11.01.20.019	Lưu Thị Kim	Ngân	3.60	Xuất sắc	82	Tốt	Giỏi	1,197,000	5	5,985,000	
7	DDCD 14.A3	11.01.21.089	Võ Thị Mai	Trâm	3.00	Khá	70	Khá	Khá	1,140,000	5	5,700,000	
8	DDCD 14.A3	11.01.21.075	Trương Thị Hồng	Linh	2.86	Khá	77	Khá	Khá	1,140,000	5	5,700,000	
9	DDCD 14.A3	11.01.21.072	Huỳnh Thị Nhật	Lan	2.71	Khá	86	Tốt	Khá	1,140,000	5	5,700,000	
10	DDCD 14.A3	11.01.21.101	Trần Tiến	Phát	2.71	Khá	78	Khá	Khá	1,140,000	5	5,700,000	
11	DDCD 14.A3	11.01.21.074	Phan Hoài	Linh	2.71	Khá	78	Khá	Khá	1,140,000	5	5,700,000	
12	DDCD 14.A2	11.01.21.034	Nguyễn Thị Ngọc	Hân	2.71	Khá	73	Khá	Khá	1,140,000	5	5,700,000	
13	CĐDD22A2	11.01.22.043	Lê Thị Kim	Hồng	3.50	Xuất sắc	83	Tốt	Giỏi	1,197,000	5	5,985,000	
14	CĐDD22A4	11.01.22.100	Trần Thị Mỹ	Duyên	3.00	Giỏi	88	Tốt	Giỏi	1,197,000	5	5,985,000	
15	CĐDD22A3	11.01.22.087	Trần Hoàng	Nam	3.00	Giỏi	83	Tốt	Giỏi	1,197,000	5	5,985,000	

TT	Lớp	MSSV	Họ tên		Điểm TBC HT	Xếp loại HT	Điểm RL	Xếp loại RL	Xếp loại HB	Mức HB/ tháng (đồng)	Số tháng lãnh HB	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
16	CĐDD22A3	11.01.22.095	Trần Phan Duy	Lâm	3.00	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1,197,000	5	5,985,000	
17	CĐDD22A2	11.01.22.067	Lê Thị Thảo	Nguyên	3.00	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1,197,000	5	5,985,000	
18	CĐDD22A2	11.01.22.054	Nguyễn Thu	Thảo	3.50	Xuất sắc	79	Khá	Khá	1,140,000	5	5,700,000	
19	CĐDD22A4	11.01.22.114	Trần Thị Kim	Ngân	3.00	Giỏi	78	Khá	Khá	1,140,000	5	5,700,000	
20	DSCD 7A5	11.03.20.143	Nguyễn Thị Ngọc	Nhung	3.72	Xuất sắc	95	Xuất sắc	Xuất sắc	1,254,000	5	6,270,000	
21	DSCD 7A1	11.03.20.014	Nguyễn Thị Hồng	Kiểm	3.89	Xuất sắc	87	Tốt	Giỏi	1,197,000	5	5,985,000	
22	DSCD 7A5	11.03.20.140	Lưu Trần Hồng	Vân	3.89	Xuất sắc	83	Tốt	Giỏi	1,197,000	5	5,985,000	
23	DSCD 7A1	11.03.20.006	Dư Mỹ	Duyên	3.83	Xuất sắc	86	Tốt	Giỏi	1,197,000	5	5,985,000	
24	DSCD 7A4	11.03.20.100	Nguyễn Thị Yên	Nhi	3.78	Xuất sắc	80	Tốt	Giỏi	1,197,000	5	5,985,000	
25	DSCD 7A4	11.03.20.117	Nguyễn Kim	Tùng	3.78	Xuất sắc	80	Tốt	Giỏi	1,197,000	5	5,985,000	
26	DSCD 7A1	11.03.20.017	Lê Thị Diễm	My	3.72	Xuất sắc	88	Tốt	Giỏi	1,197,000	5	5,985,000	
27	DSCD 7A5	11.03.20.099	Lê Thị Kim	Ngọc	3.72	Xuất sắc	86	Tốt	Giỏi	1,197,000	5	5,985,000	
28	DSCD 8.A4	11.03.21.110	Võ Dương Minh	Tài	3.58	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1,197,000	5	5,985,000	
29	DSCD 8.A1	11.03.21.018	Mai Quốc	Phong	3.37	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1,197,000	5	5,985,000	
30	DSCD 8.A2	11.03.21.054	Nguyễn Minh	Thoại	3.32	Giỏi	85	Tốt	Giỏi	1,197,000	5	5,985,000	
31	DSCD 8.A3	11.03.21.081	Phan Văn	Trường	3.37	Giỏi	75	Khá	Khá	1,140,000	5	5,700,000	
32	DSCD 8.A1	11.03.21.027	Mai Lê Diễm	Trinh	3.32	Giỏi	78	Khá	Khá	1,140,000	5	5,700,000	
33	DSCD 8.A2	11.03.21.135	Huỳnh Thị Ngọc	Giàu	3.32	Giỏi	73	Khá	Khá	1,140,000	5	5,700,000	
34	DSCD 8.A1	11.03.21.028	Lê Thị Ngọc	Tuyền	3.11	Khá	82	Tốt	Khá	1,140,000	5	5,700,000	
35	DSCD 8.A3	11.03.21.087	Trần Đặng Kim	Yến	3.11	Khá	75	Khá	Khá	1,140,000	5	5,700,000	

mm

TT	Lớp	MSSV	Họ tên		Điểm TBC HT	Xếp loại HT	Điểm RL	Xếp loại RL	Xếp loại HB	Mức HB/ tháng (đồng)	Số tháng lãnh HB	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
36	DSCD 8.A2	11.03.21.056	Lê Thị Cẩm	Tiên	3.11	Khá	74	Khá	Khá	1,140,000	5	5,700,000	
37	DSCD 8.A1	11.03.21.145	Trần Ngô Linh	Sơn	3.11	Khá	71	Khá	Khá	1,140,000	5	5,700,000	
38	CĐD22A6	11.03.22.202	Lê Thị Huyền	Trăm	3.85	Xuất sắc	83	Tốt	Giỏi	1,197,000	5	5,985,000	
39	CĐD22A2	11.03.22.042	Nguyễn Thị Điền	Hy	3.23	Giỏi	89	Tốt	Giỏi	1,197,000	5	5,985,000	
40	CĐD22A6	11.03.22.192	Nguyễn Lan	Phương	3.23	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	1,197,000	5	5,985,000	
41	CĐD22A3	11.03.22.088	Trần Ngọc Yến	Nhi	3.08	Giỏi	92	Xuất sắc	Giỏi	1,197,000	5	5,985,000	
42	CĐD22A6	11.03.22.190	Nguyễn Thị Thảo	Nhiên	3.08	Giỏi	85	Tốt	Giỏi	1,197,000	5	5,985,000	
43	CĐD22A3	11.03.22.076	Huỳnh Thị Ngọc	Hưng	3.54	Xuất sắc	75	Khá	Khá	1,140,000	5	5,700,000	
44	CĐD22A4	11.03.22.118	Nguyễn Thị Ngọc	Thanh	3.38	Giỏi	72	Khá	Khá	1,140,000	5	5,700,000	
45	CĐD22A7	11.03.22.224	Phan Như	Băng	3.23	Giỏi	79	Khá	Khá	1,140,000	5	5,700,000	
46	CĐD22A5	11.03.22.159	Dương Thị Thùy	Trang	3.23	Giỏi	77	Khá	Khá	1,140,000	5	5,700,000	
47	CĐD22A2	11.03.22.067	Dương Thị Hương	Vương	3.23	Giỏi	74	Khá	Khá	1,140,000	5	5,700,000	
48	CĐD22A4	11.03.22.116	Lê Thị Hồng	Phấn	3.23	Giỏi	74	Khá	Khá	1,140,000	5	5,700,000	
49	CĐD22A1	11.03.22.097	Lê Thị Mỹ	Tiên	3.23	Giỏi	72	Khá	Khá	1,140,000	5	5,700,000	
50	CĐD22A1	11.03.22.019	Võ Thị	Thảo	3.23	Giỏi	72	Khá	Khá	1,140,000	5	5,700,000	
51	CĐD22A6	11.03.22.198	Nguyễn Trần Minh	Thư	3.15	Giỏi	72	Khá	Khá	1,140,000	5	5,700,000	
52	CĐD22A3	11.03.22.087	Nguyễn Ngọc Yến	Nhi	3.08	Giỏi	79	Khá	Khá	1,140,000	5	5,700,000	
53	CĐD22A5	11.03.22.139	Lê Nguyễn Băng	Khanh	3.08	Giỏi	76	Khá	Khá	1,140,000	5	5,700,000	
54	CĐD22A2	11.03.22.061	Lưu Ngọc	Trâm	3.08	Giỏi	75	Khá	Khá	1,000,000	5	5,000,000	
55	YS 12.A1	21.06.21.026	Nguyễn Thành	Luân	3.16	Khá	79	Khá	Khá	1,000,000	5	5,000,000	

Handwritten signature

TT	Lớp	MSSV	Họ tên		Điểm TBC HT	Xếp loại HT	Điểm RL	Xếp loại RL	Xếp loại HB	Mức HB/ tháng (đồng)	Số tháng lãnh HB	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
56	YS 12.A1	21.06.21.030	Nguyễn Thị Hồng	Quế	3.16	Khá	72	Khá	Khá	1,000,000	5	5,000,000	
57	YS22A1	21.06.22.008	Phạm Thụy Ngọc	Hân	3.08	Giỏi	89	Tốt	Giỏi	1,050,000	5	5,250,000	
58	YS22A1	21.06.22.028	Bùi Thị	Xuyến	2.69	Khá	74	Khá	Khá	1,000,000	5	5,000,000	

Danh sách này có 58 học sinh, sinh viên./.